TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19-7-2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia nợ chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Sử Văn Trai Em.

2. Ông Nguyễn Văn Hiền.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia nợ chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 370/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị Kiều N, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Ấp AV, xã ĐP, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Lê Văn R, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Ấp LT, xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị B, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Ấp AV, xã ĐP, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phan Thị Kiều N trình bày:

Chị và anh Lê Văn R tự quen biết, qua thời gian tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng

nhận kết hôn vào ngày 27/4/2015. Sau khi thành hôn, chị về sống cùng với anh R tại ấp LT, xã CS. Chị và anh R chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về cuộc sống, tính tình không hợp nên anh chị thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể tiếp tục chung sống nên chị và anh R sống ly thân đến nay khoảng 04 năm. Trong thời gian ly thân, gia đình hai bên cũng tạo điều kiện, động viên hòa giải nhằm giúp anh chị hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị xin ly hôn với anh R.

Về con chung: Chị và anh R có một con chung tên Lê Văn H, sinh ngày 14/02/2016, hiện tại con đang sống cùng với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Theo đơn khởi kiện, chị yêu cầu anh R có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 2.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Quá trình Tòa án giải quyết, chị xin thay đổi yêu cầu về mức cấp dưỡng chỉ yêu cầu anh R có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 1.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị và anh R không tranh chấp tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh R có mượn của mẹ ruột chị là bà Phạm Thị B số tiền 20.000.000 đồng, mục đích mượn tiền để làm vốn chăn nuôi tạo thu nhập cho gia đình. Tuy nhiên, anh R không đồng ý trả khoản nợ nêu trên và bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên chị xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 22/5/2024, bị đơn anh Lê Văn R trình bày:

Anh và chị Phan Thị Kiều N tự quen biết, qua thời gian tìm hiểu thì tiến tới hôn nhân. Thời gian đầu, anh chị chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian sau giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Anh và chị N đã sống ly thân đến nay khoảng 06 năm và vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ. Nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm nên anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có một con chung như chị N trình bày. Con có nguyện vọng được sống với ai thì người đó nuôi. Trường hợp, con có nguyện vọng được sống cùng với chị N sau khi ly hôn thì anh đồng ý giao con cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng cho con.

Về nợ chung: Đối với khoản tiền nợ của bà Phạm Thị B do chị N tự mượn, anh không biết và không có liên quan nên không đồng ý trả nợ cho bà B.

Tại bản tự khai đề ngày 22/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B trình bày:

Vào năm 2016, bà có cho chị N và anh R vay số tiền 20.000.000 đồng để làm vốn chăn nuôi. Vì là mẹ con, tin tưởng nên khi đưa tiền cho chị N và anh R thì các bên không có làm giấy tờ về việc vay nhận tiền, đến nay chị N và anh R

vẫn chưa trả lại số tiền đã vay cho bà. Tuy nhiên, trong vụ án này bà không yêu cầu chị N và anh R có nghĩa vụ trả lại số tiền đã vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán thụ lý và giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cụ thể:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh R thuận tình ly hôn.

+ Về con chung: Chị N và anh R có một con chung tên Lê Văn H, sinh ngày 14/02/2016. Chị N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Lê Văn H sau khi ly hôn.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Anh R có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng cho con là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) đến khi con đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: Chị N trình bày không tranh chấp tài sản chung nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện về chia nợ chung khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị Phan Thị Kiều N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn giữa chị với anh Lê Văn R có nơi cư trú tại ấp LT, xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn chị Phan Thị Kiều N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn anh Lê Văn R đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, tự ý bỏ về không tham gia hòa giải theo giấy mời của Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt đối với chị Phan Thị Kiều N, anh Lê Văn R và bà Phạm Thị B theo quy định tại các điều 207, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Kiều N và anh Lê Văn R tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CS, huyện M, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/4/2015 nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh R được xem là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, chị N cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh R không hạnh phúc do anh chị có sự khác biệt về quan điểm sống, tính tình không hợp nên anh chị thường xuyên cãi nhau, chị và anh R có thời gian sống ly thân và không thể hàn gắn đoàn tụ nên xin được ly hôn. Anh R cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa anh và chị N cũng không hạnh phúc. Anh và chị N cũng có thời gian sống ly thân và hiện tại không thể hàn gắn đoàn tụ được nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị N. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh R đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời ý chí của anh chị là tự nguyện nên Hội đồng xét xử công nhận chị N và anh R thuận tình ly hôn.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh R có một con chung tên Lê Văn H, sinh ngày: 14/02/2016. Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn.

Xét thấy, khi được Tòa án lấy ý kiến thì cháu H có nguyện vọng được sống cùng chị N sau khi chị N và anh R ly hôn, ý kiến của cháu là tự nguyện, không bị ai ép buộc; bên cạnh đó, cháu H sống cùng với chị N từ khi chị N và anh R sống ly thân cho đến nay, nếu cháu H có nguyện vọng được sống cùng với chị N thì anh R cũng đồng ý giao cháu H cho chị N nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo cuộc sống không bị thay đổi và sự phát triển bình thường của con cả về thể chất lẫn tinh thần nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị, giao con chung là cháu Lê Văn H cho chị N tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Theo đơn khởi kiện, chị N yêu cầu anh R có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 2.000.000 đồng/tháng. Trong quá trình Tòa án giải quyết, chị N xin thay đổi yêu cầu về mức cấp dưỡng chỉ yêu cầu anh R có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 1.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Anh R không đồng ý cấp dưỡng cho con. Xét thấy, sau khi ly hôn anh R không trực tiếp nuôi dưỡng con và việc chị N thay đổi về mức yêu cầu cấp dưỡng nuôi con không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, buộc anh R có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là Lê Văn H với mức 1.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung: Chị N trình bày chị và anh R không tranh chấp tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh R không tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, cũng như không có thể hiện ý kiến của anh về việc yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị N cho rằng trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh R có mượn của bà Phạm Thị B số tiền 20.000.000 đồng và đến nay chưa trả. Anh R không thừa nhận khoản nợ này. Quá trình giải quyết vụ án, bà B không yêu cầu

Tòa án giải quyết đối với khoản tiền này. Đồng thời, chị N xin rút lại yêu cầu khởi kiện về chia nợ chung nên đình chỉ giải quyết. Trường hợp không thỏa thuận được, các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị N và anh R phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Kiều N, cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Kiều N và anh Lê Văn R thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Chị Phan Thị Kiều N và anh Lê Văn R có một con chung tên Lê Văn H, sinh ngày: 14/02/2016.

Chị Phan Thị Kiều N được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Lê Văn H.

Anh Lê Văn R có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là Lê Văn H mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, chị Phan Thị Kiều N, anh Lê Văn R hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, chị Phan Thị Kiều N, anh Lê Văn R có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Phan Thị Kiều N và anh Lê Văn R không tranh chấp tài sản chung nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện về chia nợ chung khi ly hôn.

5. Về án phí:

Chị Phan Thị Kiều N phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005387 ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Chị Phan Thị Kiều N được hoàn lại số tiền chênh lệch là 225.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Anh Lê Văn R phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hồng Dân

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã CS;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.